

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY BẮC
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 22/5/2019.

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY BẮC - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Kim Oanh.

2. Bà Dương Thị Diễm Thương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương Trang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Châm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 22 tháng 5 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 24/2019/TLST-HNGĐ, ngày 24/01/2019 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26a/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18/4/2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2019/QĐST-HNGĐ ngày 03/5/2019. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thanh T, sinh năm 1988 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Trú tại: ấp T, xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre.

Chị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn đề ngày 21/01/2019 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Nguyễn Thanh T trình bày: chị T và anh T1 tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2008 và có tiến hành đăng ký kết hôn vào năm 2008 tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị sinh sống ở ấp T, xã T1, huyện M; vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng thời gian đầu nhưng sau đó thì phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm với nhau. Do đó, anh chị đã ly thân hơn 01 năm nay; thời gian ly thân, anh chị

không có bàn bạc thỏa thuận hàn gắn tình cảm vợ chồng. Nay chị xét thấy cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc nữa, không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng với nhau nên yêu cầu được ly hôn với anh T1. Thời gian sống chung, vợ chồng chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thúy Q, sinh ngày 21/6/2008 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 16/8/2010; từ lúc ly thân đến nay, cả 02 con sống chung với chị. Sau khi ly hôn, chị yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung: không có.

Bị đơn anh Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán và Hội đồng xét xử tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình, bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cụ thể: Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thanh T; về con chung: chị T được trực tiếp nuôi 02 con là cháu Nguyễn Ngọc Thúy Q, sinh ngày 21/6/2008 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 16/8/2010; anh Nguyễn Ngọc T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu; về tài sản chung, nợ chung: không có nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Nguyễn Thanh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Ngọc T1 vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt chị T và anh T1 là phù hợp.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Nguyễn Thanh T và anh Nguyễn Ngọc T1 tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2008, có tiến hành đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T1, huyện M, tỉnh Bến Tre vào năm 2008. Xét thấy, hôn nhân của chị T và anh T1 tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật hôn nhân gia đình nên được xem là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận và bảo vệ. Sau khi kết hôn, chị T và anh T1 có thời gian sống hạnh phúc và có với nhau 02 con chung nhưng vì những mâu thuẫn trong cuộc sống gia đình mà đã dẫn đến việc chị T xin ly hôn. Tại đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án chị T cho rằng: nguyên nhân chủ yếu vợ chồng mất hạnh phúc là do vợ chồng có nhiều bất đồng quan điểm với nhau. Xét thấy, sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành mời chị T và anh T1 đến Tòa án nhiều lần để tiến hành hòa giải hôn nhân của anh chị nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó chứng tỏ

anh T1 không có thiện chí hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng với chị T; hơn nữa theo chị T trình bày: anh chị đã ly thân nhau hơn 01 năm và vẫn tiếp tục sống ly thân cho đến nay; thời gian ly thân, anh chị không có bàn bạc thỏa thuận hàn gắn tình cảm vợ chồng. Ngoài ra, theo biên bản xác minh tại chính quyền địa phương xác định nguyên nhân của việc phát sinh tranh chấp giữa chị T và anh T1 là do anh chị bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: chị T và anh T1 là vợ chồng nhưng anh chị không quan tâm, giúp đỡ nhau để tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt mà vẫn tiếp tục sống ly thân, bỏ mặc nhau; chị T, anh T1 đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T là phù hợp.

[3] Về con chung: chị T và anh T1 có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Thúy Q, sinh ngày 21/6/2008 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 16/8/2010. Sau khi ly hôn, chị T yêu cầu được trực tiếp nuôi cả 02 con, không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử xét thấy: căn cứ vào lời trình bày của chị T thì từ khi chị và anh T1 ly thân nhau cho đến nay thì cháu Q và cháu T đã sống chung với chị T, hiện tại chị T cũng đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Q và cháu T; Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến tranh chấp về nuôi con với chị T. Đồng thời, tại biên bản lấy ý kiến của con chưa thành niên thì cháu Q và cháu T cũng có nguyện vọng được sống chung với chị T. Căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy: để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt cho cháu Q và cháu T như: các điều kiện cho sự phát triển về thể chất, đảm bảo việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần nên Hội đồng xét xử giao cháu Q và cháu T cho chị T được trực tiếp nuôi là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Việc chị T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con là sự tự nguyện của chị nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về tài sản chung: chị T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 cũng không có văn bản trình bày ý kiến và đơn tranh chấp về chia tài sản khi ly hôn với chị T nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[5] Về nợ chung: chị T trình bày là không có. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, anh T1 cũng không có văn bản trình bày là anh và chị T có nợ chung nên Hội đồng xét xử không đề cập.

[6] Xét thấy quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[7] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị T phải chịu do chị yêu cầu ly hôn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thanh T. Chị Nguyễn Thanh T được ly hôn với anh Nguyễn Ngọc T1.

Về con chung: chị Nguyễn Thanh T được trực tiếp nuôi 02 con là cháu Nguyễn Ngọc Thúy Q, sinh ngày 21/6/2008 và cháu Nguyễn Ngọc Bảo T, sinh ngày 16/8/2010, hiện cháu Q và cháu T đang sống chung với chị T; anh Nguyễn Ngọc T1 không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

Sau khi ly hôn, cha, mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình và các luật khác có liên quan. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con. Trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Về tài sản chung: chị T trình bày là không có nên không đề cập.

Về nợ chung: chị T trình bày là không có nên không đề cập.

Về án phí hôn nhân sơ thẩm: chị Nguyễn Thanh T phải nộp 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000411 ngày 24/01/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc nên chị không còn phải nộp thêm.

Án phí sung vào công quỹ Nhà nước.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Phòng Kiểm tra NV và THA TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- UBND xã T1;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt